

CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ SỐ 1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Thành lập tại Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B 01 - DN)	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B 02 - DN)	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B 03 - DN)	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B 09 - DN)	12 - 24

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Nam Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các Báo cáo tài chính hay không.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

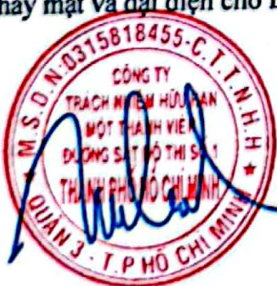
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm

TUYÊN BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tôi, Lê Minh Triết – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, tuyên bố rằng theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã được soạn lập đúng đắn, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam và phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc ở ngày đó.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Lm*



Lê Minh Triết
Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2022



Số: -22/SEAAUDIT.KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Đường Sắt Đô Thị Số 1 Thành Phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH MTV Đường Sắt Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 5 đến trang 24. Việc lập Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày trong mục số IV.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 2.623.975.920 VND và tổng nợ vượt quá tổng tài sản là 2.390.337.917 VND, đồng thời khoản lỗ lũy kế đến thời điểm này lớn hơn vốn chủ sở hữu dẫn đến âm vốn chủ sở hữu là (2.390.337.917) VND. Những yếu tố này gây nên sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Kế hoạch của Giám đốc công ty nhằm giải quyết vấn đề này cũng được trình bày tại thuyết minh IV.1. Báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể cần thiết khi sự không chắc chắn về tính hoạt động liên tục của Công ty được xác định.



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2656-2018-236-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG NAM Á

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Trần Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3623 -2021-236-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.780.645	5.599.189.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.780.645	5.599.189.760
1. Tiền	111	V.01	11.780.645	5.599.189.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.000.000	-
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	1.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.638.003	374.193.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
	220		21.174.994	27.224.998
II. Tài sản cố định	220		21.174.994	27.224.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	30.250.000	30.250.000
- Nguyên giá	222		(9.075.006)	(3.025.002)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
	260		212.463.009	346.968.537
VI. Tài sản dài hạn khác	260		212.463.009	346.968.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.418.648	5.973.383.295

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ SỐ 1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 29 đường Lê Quý Đôn, phường 07, quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.636.756.565	712.846.758
I. Nợ ngắn hạn	310		2.636.756.565	712.846.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.05	4.670.636	65.976.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	36.005.025	9.050.998
4. Phải trả người lao động	314		1.849.577.529	623.323.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.07	746.503.375	14.495.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.390.337.917)	5.260.536.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	(2.390.337.917)	5.260.536.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.000.000.000	14.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.390.337.917)	(8.739.463.463)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.739.463.463)	(1.720.848.917)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.650.874.454)	(7.018.614.546)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.418.648	5.973.383.295

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lê Minh Triết

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Luuu

Trần Lưu Nguyễn

Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.01	1.877.759	13.191.907
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.02	7.652.752.213	7.021.252.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.650.874.454)	(7.008.061.012)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	10.553.534
13. Lợi nhuận khác	40		-	(10.553.534)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.650.874.454)	(7.018.614.546)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.03	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.650.874.454)	(7.018.614.546)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lê Minh Triết

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Trần Lưu Nguyễn

Trần Lưu Nguyễn

Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(7.650.874.454)	(7.018.614.546)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.050.004	3.025.002
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.877.759)	(13.191.907)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.646.702.209)	(7.028.781.451)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.000.000)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.923.909.807	(1.010.678.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		134.505.528	(344.292.632)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.589.286.874)	(8.383.752.147)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(30.250.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.877.759	13.191.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.877.759	(17.058.093)

CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ SỐ 1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 29 đường Lê Quý Đôn, phường 07, quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31		-	14.000.000.000
2.Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	14.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.587.409.115)	5.599.189.760
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.599.189.760	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	11.780.645	5.599.189.760

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lê Minh Triết
 Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
 Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Trần Lưu Nguyễn
 Trần Lưu Nguyễn

Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty thuộc loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập tại Việt Nam theo Quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Đường Sắt Đô Thị Số 1 Thành Phố Hồ Chí Minh số 6339/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315818455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 29 đường Lê Quý Đôn, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chủ sở hữu của Công ty gồm:

	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỉ lệ vốn góp (%)</u>
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000.000 VND	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Kinh doanh vận tải hành khách đường sắt đô thị; Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; Kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa tại ga, bãi hàng có đường sắt; Kinh doanh lưu kho, bảo quản hàng hóa tại ga đường sắt; Kinh doanh sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi phương tiện giao thông đường sắt; Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường sắt; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa; Sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành đường sắt; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Hoạt động bãi giữ xe; Cho thuê không gian lắp đặt cáp viễn thông.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Các kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy ước giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Theo báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 2.623.975.920 VND và tổng nợ vượt quá tổng tài sản là 2.390.337.917 VND, đồng thời khoản lỗ lũy kế đến thời điểm này lớn hơn vốn chủ sở hữu dẫn đến âm vốn chủ sở hữu là (2.390.337.917) VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh và vốn góp của Chủ sở hữu để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Chủ sở hữu đã xác nhận tiếp tục góp vốn để Công ty có đủ vốn lưu động và có khả năng trả nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận.
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn không quá ba tháng mà có thể dễ dàng chuyển thành tiền và có rủi ro không đáng kể về việc thay đổi giá trị.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh số tiền còn phải thu từ khách hàng và phải thu khác, được trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi đã ghi giảm do các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khoản dự phòng phải thu khó đòi thể hiện các số tiền không thu được ước tính, được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc khi có những bằng chứng khách quan rằng Công ty không thể thu được tất cả các số tiền theo điều khoản thỏa thuận ban đầu. Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, thể hiện các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào chi phí trong kỳ phát sinh do các chi phí này liên quan đến nhiều kỳ hạch toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian mà lợi ích kinh tế do các khoản chi phí này mang lại.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

125
CỘ
T
KIẾ
ĐƠN
T

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa đã được mua và dịch vụ đã được sử dụng mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế đã góp của của đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kết thúc niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kết thúc niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kết thúc niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kết thúc niên độ của kỳ sau.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính căn cứ vào thuế suất áp dụng trong năm và kết quả kinh doanh trong năm đã được điều chỉnh cho vài khoản mục, mà cho rằng không được đánh giá hay được phép khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại nghiệp vụ có thể được diễn giải khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, trên cơ sở các chênh lệch tạm thời phát sinh giữa cơ sở tính thuế đối với tài sản hoặc công nợ và giá trị ghi sổ của chúng trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực mà trong tương lai có thể phát sinh thu nhập chịu thuế để số chênh lệch tạm thời có thể được sử dụng đến.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	630.732	126.483
Tiền gửi ngân hàng	11.149.913	5.599.063.277
Tổng cộng	11.780.645	5.599.189.760

2 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	-	-
Tổng cộng	1.000.000	-	-	-

3 . Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	30.250.000	-	30.250.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	30.250.000	-	30.250.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	(3.025.002)	-	(3.025.002)
Khấu hao trong năm	-	(6.050.004)	-	(6.050.004)
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	(9.075.006)	-	(9.075.006)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	27.224.998	-	27.224.998
Tại ngày cuối năm	-	21.174.994	-	21.174.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4 . Chi phí trả trước

Dài hạn

Sửa chữa văn phòng
Thiết bị văn phòng
Dịch vụ chữ ký số
Tổng cộng

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

54.076.767	84.977.787
157.781.993	260.350.673
604.249	1.640.077
212.463.009	346.968.537

5 . Phải trả người bán

Ngắn hạn

Chi nhánh Công ty
TNHH La Vie tại thành
phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Hưng
Phúc Khang
Công ty Cổ phần Tư
vấn Xây dựng Công
trình Bảo Hân
Công ty TNHH MTV
Dịch Vụ Bảo Vệ Võ
Đức
Tổng Công ty Viễn
Thông Viettel - Chi
Nhánh Tập đoàn Viễn
thông Quân Đội
Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị
VND

Số có khả năng
trả nợ
VND

Giá trị
VND

Số có khả năng
trả nợ
VND

-	-	3.016.954	3.016.954
-	-	2.000.000	2.000.000
4.635.152	4.635.152	45.959.720	45.959.720
-	-	15.000.000	15.000.000
35.484	35.484	-	-
4.670.636	4.670.636	65.976.674	65.976.674

6 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân
Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải thu
VND

Phải nộp
VND

Phải thu
VND

Phải nộp
VND

-	36.005.025	-	9.050.998
-	36.005.025	-	9.050.998

7 . Phải trả khác

Ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Kinh phí công đoàn
Các khoản phải trả, phải nộp khác
Tổng cộng

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

608.343.054	-
7.898.108	-
42.620.786	-
57.627.427	9.518.756
30.014.000	4.977.000
746.503.375	14.495.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	-	(1.720.848.917)	-	(1.720.848.917)
Tăng vốn trong năm trước	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	(7.018.614.546)	-	(7.018.614.546)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	14.000.000.000	(8.739.463.463)	-	5.260.536.537
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	(7.650.874.454)	-	(7.650.874.454)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	14.000.000.000	(16.390.337.917)	-	(2.390.337.917)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn đã góp	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tổng cộng	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

1 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.877.759	13.191.907
Tổng cộng	1.877.759	13.191.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm trước <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.159.203.189	6.529.346.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	145.851.928	159.998.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.050.004	3.025.002
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.231.092	266.967.306
Chi phí bằng tiền khác	17.416.000	58.916.000
Tổng cộng	<u>7.652.752.213</u>	<u>7.021.252.919</u>

3 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm trước <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế	(7.650.874.454)	(7.018.614.546)
Ảnh hưởng do:		
Các chi phí không được khấu trừ thuế	-	10.553.534
Các thu nhập không chịu tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>(7.650.874.454)</u>	<u>(7.008.061.012)</u>
Số chuyển lỗ mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty không lập dự phòng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2021 vì Công ty không có thu nhập tính thuế trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính trên thu nhập tính thuế ước tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được cơ quan thuế xác định lại thông qua các cuộc kiểm tra. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số liệu về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã được ghi nhận ở trên có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2 . Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.3 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.3.

c) Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.780.645	5.599.189.760
Phải thu khách hàng	-	-
Phải thu khác	1.000.000	-
Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	12.780.645	5.599.189.760
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán	4.670.636	65.976.674
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	746.503.375	14.495.756
Tổng cộng	751.174.011	80.472.430
Trạng thái ròng	(738.393.366)	5.518.717.330

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

d) Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.670.636	-	4.670.636
Chi phí phải trả	-	-	-
Công nợ khác	746.503.375	-	746.503.375
Tổng cộng	751.174.011	-	751.174.011

31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	65.976.674	-	65.976.674
Chi phí phải trả	-	-	-
Công nợ khác	14.495.756	-	14.495.756
Tổng cộng	80.472.430	-	80.472.430

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

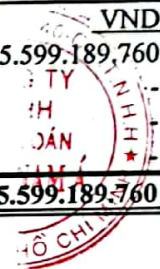
MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.780.645	-	11.780.645
Phải thu khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000
Đầu tư tài chính	-	-	-
Tổng cộng	12.780.645	-	12.780.645

31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.599.189.760	-	5.599.189.760
Phải thu khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-
Đầu tư tài chính	-	-	-
Tổng cộng	5.599.189.760	-	5.599.189.760



3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Theo báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 2.623.975.920 VND và tổng nợ vượt quá tổng tài sản là 2.390.337.917 VND, đồng thời khoản lỗ lũy kế đến thời điểm này lớn hơn vốn chủ sở hữu dẫn đến âm vốn chủ sở hữu là (2.390.337.917) VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh và vốn góp của Chủ sở hữu để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Chủ sở hữu đã xác nhận tiếp tục góp vốn để Công ty có đủ vốn lưu động và có khả năng trả nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

VIII . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được phê duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty và ủy quyền cho phát hành vào ngày 12 tháng 01 năm 2022.



Lê Minh Triết
Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Trần Lưu Nguyễn
Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán

